

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN**

**Nguyễn Thị Thu Hà**

**MÔ HÌNH GẮN KẾT HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ ĐÀO  
TẠO TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGHIÊN CỨU TRONG BỐI CẢNH  
CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP LẦN THỨ TƯ**

*(Nghiên cứu trường hợp Đại học quốc gia Hà Nội)*

**Chuyên ngành: Quản lý Khoa học và Công nghệ  
Mã số: 9340412.01**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ QUẢN LÝ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

**Hà Nội, 2022**

Công trình được hoàn thành tại: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn. Đại học Quốc gia Hà Nội.

Người hướng dẫn khoa học:

1. GS.TSKH Nguyễn Đình Đức
2. TS. Lê Yên Dung

Phản biện : .....  
.....

Phản biện : .....  
.....

Phản biện : .....  
.....

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng cấp Đại học Quốc gia chấm luận án tiến sĩ họp tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn. Đại học Quốc gia Hà Nội.  
Vào hồi            giờ            ngày            tháng            năm 20...

Có thể tìm hiểu luận án tại:  
- Thư viện Quốc gia Việt Nam  
- Trung tâm Thông tin - Thư viện, Đại học Quốc gia Hà Nội

## MỞ ĐẦU

### 1. Lý do chọn đề tài:

Nhận thức được vai trò, mối quan hệ tác động giữa NCKH với đào tạo trong các trường đại học, Đảng và Chính phủ ta đã đặc biệt quan tâm đến việc ban hành các chủ trương, chính sách nhằm thúc đẩy gắn kết có hiệu quả hai hoạt động nêu trên. Luật Giáo dục đại học và luật Khoa học và Công nghệ quy định nhiều nội dung nhằm thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học trong các trường đại học và gắn kết nghiên cứu khoa học với đào tạo để khẳng định chức năng và nhiệm vụ của một trường đại học như là nơi sáng tạo tri thức mới và đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. Tuy nhiên tại một số các cơ sở giáo dục đại học hiện nay đang có tình trạng đào tạo riêng, nghiên cứu riêng, do vậy đòi cần một cơ chế rõ về sự phối hợp trong hai mảng công tác này, tránh tình trạng một viện nghiên cứu, trung tâm nghiên cứu nằm trong một trường đại học không có liên hệ phối hợp với các khoa đào tạo và ngược lại, một chương trình đào tạo không dựa trên các kết quả hay định hướng của hoạt động khoa học và công nghệ. Trong khi ở các quốc gia tiên tiến thì hoạt động này là một. Do đó cần có một nghiên cứu, đánh giá tổng quan các chính sách đã ban hành; nghiên cứu đánh giá về hoạt động đào tạo, hoạt động nghiên cứu khoa học để đề xuất các cơ chế, chính sách phù hợp giữa các chức năng và nhiệm vụ của các đại học theo đúng mô hình đại học nghiên cứu, từ đó cũng làm cơ sở cho việc đầu tư nguồn lực và từng bước phát triển các tổ chức khoa học và công nghệ mạnh ở các cấp độ khác nhau.

Là một cán bộ được phân công theo dõi lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ trong các trường đại học, Tôi luôn mong muốn có những giải pháp chính sách để thúc đẩy sự gắn kết giữa hoạt động nghiên cứu khoa học và hoạt động đào tạo nhằm nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực và phát huy hơn nữa tiềm lực của các trường đại học phục vụ phát triển kinh tế xã hội đất nước. Xuất phát từ những lý do nêu trên, chúng tôi đã chọn hướng nghiên cứu với những kiến thức và kinh nghiệm trong thực tiễn quản lý hoạt động khoa học và công nghệ cũng như hoạt động đào tạo trong trường đại học: *“Mô hình gắn kết hoạt động khoa học công nghệ và đào tạo tại các trường đại học nghiên cứu trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư – Nghiên cứu trường hợp Đại học Quốc gia Hà Nội”* là đề tài nghiên cứu của Luận án Tiến sĩ chuyên ngành quản lý khoa học và công nghệ.

### 2. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1 Mục tiêu nghiên cứu của Luận án: đề tài Luận án được thực hiện nhằm cung cấp những tư vấn thông qua việc đề xuất những giải pháp về chính sách cho Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Giáo dục và Đào tạo và các cơ sở giáo dục đại học trong việc thúc đẩy sự gắn kết hoạt động nghiên cứu khoa học với hoạt động đào tạo trong bối cảnh hiện nay nhằm nâng cao chất lượng giáo dục đại học, gia tăng tiềm lực KHCN cho các trường đại học, đồng thời góp phần thực hiện chủ trương đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục đại học của Đảng và Nhà nước.

#### 2.2 Nhiệm vụ nghiên cứu:

- Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn về chính sách gắn kết giữa đào tạo và nghiên cứu khoa học trong các trường đại học hiện nay ở Việt Nam.

- Đánh giá thực trạng các hình thức, biện pháp gắn kết giữa đào tạo và nghiên cứu khoa học trong các trường đại học ở Việt Nam hiện nay.

- Đề xuất hệ thống giải pháp về chính sách, mô hình gắn kết hoạt động nghiên cứu khoa học với hoạt động đào tạo trong các trường đại học ở Việt Nam hiện nay nhằm thích ứng với tác động của CMCN 4.0.

### **3. Câu hỏi nghiên cứu**

a. Câu hỏi 1: Mô hình nào thể hiện quan hệ gắn kết nào và là giải pháp cốt lõi khả thi để gắn kết hoạt động nghiên cứu khoa học và đào tạo trong các trường đại học?

b. Câu hỏi 2: Các chính sách hiện nay cần được hoàn thiện như thế nào để phát huy mô hình gắn kết nêu trên.

### **4. Giả thuyết nghiên cứu**

a. Giả thuyết cho câu hỏi 1: hiện nay trên thế giới và ở Việt Nam đã có nhiều mô hình gắn kết nghiên cứu khoa học với đào tạo trong các trường đại học. Tuy nhiên luận án lựa chọn và tập trung đánh giá mô hình nhóm nghiên cứu trong các trường đại học là mô hình thể hiện quan hệ gắn kết nghiên cứu khoa học với đào tạo. Thông qua việc đánh giá thực trạng vai trò và hoạt động của các nhóm nghiên cứu trong trường đại học, Luận án cho rằng Nhóm nghiên cứu là mô hình thể hiện đặc trưng nhất sự kết hợp giữa nghiên cứu khoa học với đào tạo tại các trường đại học hiện nay.

b. Giả thuyết câu hỏi 2: Vậy giải pháp chính sách nào để phát triển mô hình nhóm nghiên cứu trong các trường đại học như là một giải pháp gắn kết đào tạo với nghiên cứu, hướng đến mục tiêu nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực, phát huy vai trò hiệu quả của nghiên cứu khoa học trong các trường đại học để trường đại học thực sự trở thành chủ thể đóng góp phát triển kinh tế xã hội đất nước.

Chính sách gắn kết đào tạo với nghiên cứu khoa học nói chung và tại các trường đại học ở Việt Nam hiện nay còn nhiều bất cập, ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo nguồn nhân lực bậc cao và hiệu quả của hoạt động nghiên cứu khoa học, chưa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn và bối cảnh hiện nay ở Việt Nam. Giả thuyết này đòi hỏi nhóm nghiên cứu cần rà soát lại hệ thống chính sách ở cấp vĩ mô (chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước) và các chính sách ở cấp vĩ mô (các trường đại học) để chỉ ra các bất cập hiện nay và đề xuất các giải pháp cải thiện.

### **5. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

#### **5.1 Đối tượng nghiên cứu:**

Luận án nghiên cứu các mô hình gắn kết đào tạo nghiên cứu trong trường đại học hiện nay. Tập trung vào nghiên cứu mô hình nhóm nghiên cứu theo tiếp cận vai trò chức năng hoạt động của nhóm nghiên cứu.

#### **5.2 Phạm vi nghiên cứu:**

Phạm vi về thời gian: Luận án tập trung vào giai đoạn 2010-2020.

Phạm vi không gian: tập trung vào đánh giá và khảo sát ở một số trường có hoạt động mạnh về nghiên cứu khoa học và đào tạo.

## **6. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của Luận án.**

- *Về ý nghĩa lý luận:* Đề tài cung cấp hệ thống cơ sở lý thuyết về mô hình gắn kết giữa hoạt động nghiên cứu khoa học với hoạt động đào tạo thông qua mô hình nhóm nghiên cứu trong các trường đại học,..

- *Về ý nghĩa thực tiễn,* đề tài góp phần làm rõ những vấn đề sau:

+ Lựa chọn và đánh giá một vài mô hình gắn kết giữa hoạt động nghiên cứu với đào tạo để làm cơ sở đề xuất xây dựng mô hình gắn kết nghiên cứu với đào tạo thông qua mô hình nhóm nghiên cứu trong các trường đại học đáp ứng với yêu cầu và thách thức mới hiện nay là nền kinh tế tri thức và cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang diễn ra.

+ Đánh giá một cách có hệ thống về thực trạng các chính sách Đảng và Nhà nước, các quy định của trường đại học về khoa học công nghệ (tập trung vào hoạt động nghiên cứu khoa học) và đào tạo (tập trung vào đào tạo sau đại học). Đồng thời chỉ ra được một số hạn chế, bất cập trong việc ban hành và triển khai chính sách gắn kết nghiên cứu khoa học với đào tạo trong các trường đại học hiện nay ở Việt Nam.

+ Đề xuất được mô hình nhóm nghiên cứu và chính sách thúc đẩy phát triển mô hình gắn kết hoạt động nghiên cứu khoa học với hoạt động đào tạo trong các trường đại học hiện nay ở Việt Nam.

## **7. Phương pháp nghiên cứu**

Luận án sử dụng kết hợp một số phương pháp nghiên cứu khoa học sau: phương pháp tổng hợp và phân tích tài liệu, phương pháp điều tra khảo sát, phương pháp phỏng vấn sâu chuyên gia. Trong đó phương pháp sử dụng nhiều nhất là phương pháp điều tra khảo sát bằng phiếu hỏi.

## **8. Kết cấu luận án**

### **Mở đầu**

**Chương 1.** Tổng quan các nghiên cứu về mô hình gắn kết nghiên cứu khoa học với đào tạo trong trường đại học.

**Chương 2.** Cơ sở lý luận về gắn kết nghiên cứu khoa học với đào tạo trong các trường đại học.

**Chương 3.** Thực trạng về gắn kết nghiên cứu học với đào tạo trong các trường đại học ở Việt Nam hiện nay.

**Chương 4.** Đề xuất mô hình và chính sách thúc đẩy phát triển mô hình gắn kết đào tạo với nghiên cứu khoa học trong các trường đại học hiện nay ở Việt Nam.

## **Chương 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU**

### **1.1 Tổng quan nghiên cứu ở nước ngoài**

Mối quan hệ giữa nghiên cứu khoa học và đào tạo và những vấn đề liên quan đến vai trò sứ mệnh của trường đại học đã trở thành chủ đề tranh luận trong rất nhiều nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học công nghệ, giáo dục và đào tạo trên thế giới với những kết quả khác nhau, có thể kể đến một số công trình nghiên cứu tiêu biểu về những nội dung liên quan như: *Các nghiên cứu về vai trò, trách nhiệm, sứ mệnh của trường đại học; Các nghiên cứu về mối quan hệ giữa nghiên cứu khoa học với đào tạo trong các trường đại học; Các nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến nghiên cứu khoa học; Nghiên cứu về vai trò, sứ mệnh của của NNC trong việc nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực và hiệu quả hoạt động của nghiên cứu khoa học:*

Như vậy có thể thấy có không ít tác giả nước ngoài quan tâm và đã có công bố khoa học về mối quan hệ gắn kết giữa hoạt động nghiên cứu khoa học với đào tạo, đặc biệt là đào tạo sau đại học. Đối với nghiên cứu về vai trò của nhóm nghiên cứu trong việc gắn kết đào tạo với nghiên cứu khoa học ở các nước trên thế giới chưa nhiều. Những nghiên cứu này ảnh hưởng và tác động tích cực tới định hướng trong lĩnh vực khoa học công nghệ và giáo dục đại học ở Việt Nam.

### **1.2 Tình hình nghiên cứu trong nước**

Ở Việt Nam, vấn đề nghiên cứu liên quan đến chính sách thúc đẩy gắn kết hoạt động nghiên cứu khoa học với hoạt động đào tạo trong các trường đại học cũng như các nghiên cứu thực tiễn về hoạt động nghiên cứu khoa học trong các trường đại học đã được đông đảo các nhà khoa học, nhà quản lý quan tâm. Một số công trình nghiên cứu tập trung vào những vấn đề sau: Nghiên cứu về mối quan hệ giữa giảng dạy và nghiên cứu khoa học: Về hoạt động nghiên cứu của giảng viên trong một trường đại học; Nghiên cứu về mô hình đại học nghiên cứu với tiêu chí và chức năng gắn kết nghiên cứu khoa học với đào tạo; về mô hình đại học nghiên cứu ở Việt Nam; Về mô hình hoạt động khoa học công nghệ trong đại học nghiên cứu đa ngành, đa lĩnh vực; Các chính sách về tăng cường tiềm lực khoa học và công nghệ cho các trường đại học nhằm thúc đẩy hoạt động khoa học và công nghệ trong các trường đại học; Các nghiên cứu về vai trò của nhóm nghiên cứu trong trường đại học.

### **1.3 Nhận xét chung về các công trình đã công bố**

Từ việc tổng hợp và phân tích những tài liệu nghiên cứu của các tác giả đi trước, chúng tôi đi đến kết luận như sau:

- Chủ đề gắn kết đào tạo với nghiên cứu khoa học không phải là chủ đề mới, không hẳn quá xa lạ với giới nghiên cứu nhưng những kết quả nghiên cứu được nêu trên đây mới dừng lại ở quan điểm của các nhà nghiên cứu, các công trình nghiên cứu đã có trong và ngoài nước là những đóng góp quan trọng vào nghiên cứu chủ đề gắn kết đào tạo với nghiên cứu khoa học trong trường đại học, đồng thời là tài liệu tham khảo hữu ích của Đề tài. Tuy nhiên, các nghiên cứu trong nước chưa đề cập một cách trực tiếp và toàn diện về các giải pháp gắn kết nghiên cứu khoa học với đào tạo (nhiều trường hợp vấn đề về nhóm nghiên cứu mạnh chỉ được đề cập đến một cách nhân tiện khi bàn về những chủ đề khác); khi đi vào cụ thể thì thiếu

tính khái quát - khi đi vào các vấn đề lý luận thì quá chung chung, trừu tượng; khá nhiều diễn biến đã xảy ra trong thực tiễn chưa được tổng kết và phân tích. Các nghiên cứu ở nước ngoài thì chưa phù hợp với đặc thù của Việt Nam. Mặt khác, nhìn chung, các nghiên cứu cũng chưa có điều kiện để giải quyết triệt để và thấu đáo những mục tiêu mà nghiên cứu đã đặt ra. Các nghiên cứu cũng chưa có điều kiện phân tích, cập nhật bối cảnh mới đang và sẽ diễn ra có ảnh hưởng đến khoa học công nghệ và giáo dục đại học nói chung, hoạt động đào tạo hoạt động nghiên cứu trong các trường đại học nói riêng. Ví dụ như giải pháp hình thành và phát triển nhóm nghiên cứu mạnh nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và hiệu quả hoạt động nghiên cứu khoa học của Tác giả Đào Minh Quân (2019) chưa luận giải được đây là một giải pháp cốt lõi trong mối quan hệ gắn kết nghiên cứu với đào tạo trong các trường đại học trong bối cảnh hiện nay.

- Trước bối cảnh mới với yêu cầu về phát triển kinh tế xã hội, một số giải pháp để nâng cao chất lượng đào tạo và chất lượng hiệu quả trong nghiên cứu khoa học hiện nay chưa được giải quyết thỏa đáng. Thông qua các nghiên cứu, công bố và rất nhiều Hội thảo đã diễn ra trong thời gian vừa qua, có thể nói việc đưa ra các giải pháp thúc đẩy hoạt động khoa học và công nghệ trong các trường đại học nói chung, giải pháp chính sách nhằm gắn kết hoạt động nghiên cứu với đào tạo, nâng cao chất lượng đào tạo bằng nghiên cứu khoa học vẫn là những vấn đề hết sức cấp thiết hiện nay cần tiếp tục được nghiên cứu. Các nhà khoa học và các Nhà quản lý đã kiến nghị nhiều giải pháp cụ thể trong đó có giải pháp chính sách hình thành và phát triển Nhóm nghiên cứu trong các cơ sở giáo dục đại học nhằm nâng cao tiềm lực khoa học và công nghệ cũng như góp phần đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. Tác giả Luận án cũng đồng tình với quan điểm và giải pháp này của một số tác giả công trình đã đề cập trước kia. Tuy nhiên từ việc phân tích, đánh giá các nghiên cứu trước kia, Luận án tập trung nghiên cứu và củng cố cơ sở khoa học để đề xuất mô hình gắn kết nghiên cứu khoa học với đào tạo thông qua mô hình nhóm nghiên cứu trong các trường đại học như là một mô hình thể hiện được sự gắn kết hỗ trợ lẫn nhau giữa hai chức năng của một trường đại học là giảng dạy và nghiên cứu khoa học để phục vụ phát triển kinh tế xã hội đất nước.

## **Chương 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ MÔ HÌNH GẮN KẾT NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VỚI ĐÀO TẠO TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRONG BỐI CẢNH HIỆN NAY Ở VIỆT NAM**

### **2.1 Tính tất yếu khách quan của việc gắn kết nghiên cứu khoa học với đào tạo**

#### **2.1.1 Một số khái niệm cơ bản**

##### **2.1.1.1 Khái niệm trường đại học**

Trong luận án này, tác giả thống nhất cách hiểu trường học như một “University” có nghĩa là trường đại học đào tạo trình độ giáo dục đại học và sau đại học.

##### **2.1.1.2 Chức năng của trường đại học**

Nghiên cứu của Yam (2000) đề xuất rằng, đại học cần đáp ứng được những thách thức của kỷ nguyên tri thức bởi việc tăng cường vai trò của nó trong các hoạt động truyền bá, tạo ra và ứng dụng tri thức. Tri thức này sử dụng cho việc giảng dạy (chức năng thứ nhất), NCKH (chức năng thứ hai) và vai trò trong phát triển KT-XH (chức năng thứ ba). Luận án thống nhất các hiểu chức năng trường đại học gồm 3 chức năng chính là: giảng dạy, nghiên cứu khoa học và phục vụ phát triển kinh tế xã hội.

##### **2.1.1.3 Về Đại học nghiên cứu**

Đại học nghiên cứu là mô hình trường đại học mà ở đó hoạt động nghiên cứu khoa học có sự gắn kết chặt chẽ với hoạt động đào tạo, đặc biệt là đào tạo sau đại học, là mô hình mà ở đó hoạt động nghiên cứu khoa học được coi trọng và có vai trò nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực.

##### **2.1.1.4 Đại học và đổi mới (innovation)**

Nghiên cứu của Gibbons và cộng sự (1994) đã chỉ ra rằng các mẫu hình nghiên cứu đang thay đổi, sự thay đổi này đang ảnh hưởng đến sự hợp tác của các trường đại học và cấu trúc bên trong của các tổ chức nghiên cứu truyền thống, đặc biệt trong việc đào tạo nghiên cứu sinh. Gibbons gọi hoạt động nghiên cứu truyền thống là mô hình một. Mô hình nghiên cứu này là nền tảng của một cấu trúc chặt chẽ và dựa vào các quy ước nghiên cứu đã hình thành bởi cộng đồng hàn lâm khoa học. Gibbons và cộng sự đã đặt tên cho hình thức mới của hoạt động nghiên cứu là mô hình hai. Nghiên cứu trong mô hình hai được thực hiện trong hoàn cảnh của việc áp dụng những thay đổi về các quy định cho nghiên cứu, từ đó hình thành ra các nhóm nghiên cứu (ad-hoc). Các nhóm nghiên cứu kết hợp từ rất nhiều tổ chức khác nhau, gồm có trường đại học và các tổ chức nghiên cứu, nhóm nghiên cứu sẽ tự giải tán khi nhiệm vụ nghiên cứu đã hoàn thành. Các thành viên của các nhóm có thể tham gia trong các nhóm khác nhau, giải quyết các vấn đề khác nhau ở các địa điểm khác nhau. Mô hình hai sẽ trở thành mô hình nghiên cứu của tương lai trong hầu hết các trường đại học.

### **2.1.2 Tính tất yếu, khách quan của việc gắn kết hoạt động nghiên cứu khoa học với đào tạo trong trường đại học**

#### **2.1.2.1 Tại sao phải gắn kết đào tạo với nghiên cứu khoa học trong trường đại học**



### ***Xét từ nhu cầu tự thân của trường đại học***

Kết hợp nghiên cứu với đào tạo và chuyển giao công nghệ trong các cơ sở giáo dục đại học đang được coi là xu hướng phát triển tất yếu để tăng cường nguồn lực khoa học xã hội quốc gia. Một đại học được công nhận là đại học chất lượng cao, hay đại học nghiên cứu chỉ khi đại học đó hoàn thành tốt các chức năng chính: đào tạo; nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ xã hội. Những chức năng đó phải được thực hiện đồng thời, kết hợp chặt chẽ với nhau. Các trường đại học này không chỉ là trung tâm đào tạo, mà còn là trung tâm nghiên cứu khoa học, sản xuất, sử dụng, phân phối, chuyển giao công nghệ và xuất khẩu tri thức. Đây thực sự là một trong những cơ sở để khẳng định tính khách quan và khoa học của sự cần thiết sự kết hợp giữa nghiên cứu khoa học với đào tạo và chuyển giao công nghệ thuộc các cơ sở giáo dục đại học.

### ***Xét từ phương diện nhu cầu thực tiễn của đất nước:***

Hiện tại, để phục vụ công cuộc đổi mới và hòa cùng với giáo dục đại học khu vực và quốc tế, theo chủ trương của Đảng và Nhà nước, của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Việt Nam từng bước xây dựng nền đại học có nhiều đại học đạt chuẩn đại học chất lượng cao, đại học nghiên cứu.

### **2.1.2.2 Yêu cầu đặt ra từ nền kinh tế tri thức cũng như quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế của đất nước**

Nền kinh tế tri thức được hiểu là một nền kinh tế mà trong đó sử dụng nguồn nhân lực trình độ để làm việc. Theo tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD), “Kinh tế tri thức là nền kinh tế trong đó sự sản sinh ra, phổ cập và sử dụng tri thức giữ vai trò quyết định nhất đối với sự phát triển kinh tế, tạo ra của cải, nâng cao chất lượng cuộc sống”, (Đặng Hữu, 2000) [12]. Trên thế giới, các nước phát triển đều chứa đựng nhiều đặc của nền kinh tế tri thức như công nghệ cao chiếm tỷ trọng lớn, lao động trí tuệ có chuyên môn kỹ thuật cao. Thế giới nghề nghiệp và nhu cầu lao động nghề nghiệp đã và đang có những thay đổi cơ bản về cơ cấu và trình độ nghề nghiệp với tính linh hoạt và đa dạng. Từ đó lao động sáng tạo trở thành đội ngũ nhân lực chủ chốt trong các trường ĐH đặc biệt là ĐH nghiên cứu và các DN công nghệ cao.

Nền kinh tế tri thức làm thay đổi toàn diện nền giáo dục nói chung và giáo dục ĐH nói riêng của mỗi quốc gia. Nội dung thay đổi lớn mạnh nhất đi từ đội ngũ giảng viên cho đến học liệu đáp ứng nhu cầu đào tạo. Trong đó, cần coi trọng phương thức đào tạo phù hợp với tình hình mới.

### **2.1.2.3 Cuộc cách mạng CMCN 4.0 và tác động CMCN 4.0 tới khoa học công nghệ và giáo dục đào tạo**

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 là sự kết hợp thành quả của 3 cuộc cách mạng trước đó với thế giới kỹ thuật số, nó đang là xu thế của toàn cầu. Dựa trên nền tảng của các lĩnh vực khoa học – công nghệ hiện đại và môi trường toàn cầu hoá, thế giới phẳng với các mũi nhọn về công nghệ số, vật liệu thông minh, trí tuệ nhân tạo... với tốc độ phát triển nhanh chóng, phá vỡ mọi giới hạn hữu hình hay vô hình.

Cách mạng công nghệ 4.0 đã tạo ra áp lực cạnh tranh mới cho các DN và nguồn nhân lực chất lượng cao chứ không phải chỉ đơn giản là nguồn tài chính của DN. Vì thế, thị trường

lao động sẽ rơi vào trạng thái cân bằng mới về cung và cầu lao động trên thị trường. Từ đó, câu hỏi đặt ra là các trường ĐH thay đổi phương thức đào tạo như thế nào để đáp ứng thực tiễn trên? Vấn đề đặt ra cho các ĐH là việc đổi mới phương pháp đào tạo theo nhu cầu thị trường, nên việc gắn kết giữa các ĐH với DN là hết sức cấp bách.

## 2.2. Một số mô hình gắn kết nghiên cứu khoa học với đào tạo trên thế giới

### 2.2.1 Mô hình đào tạo dựa trên nghiên cứu khoa học (Research Based Education - RBE)

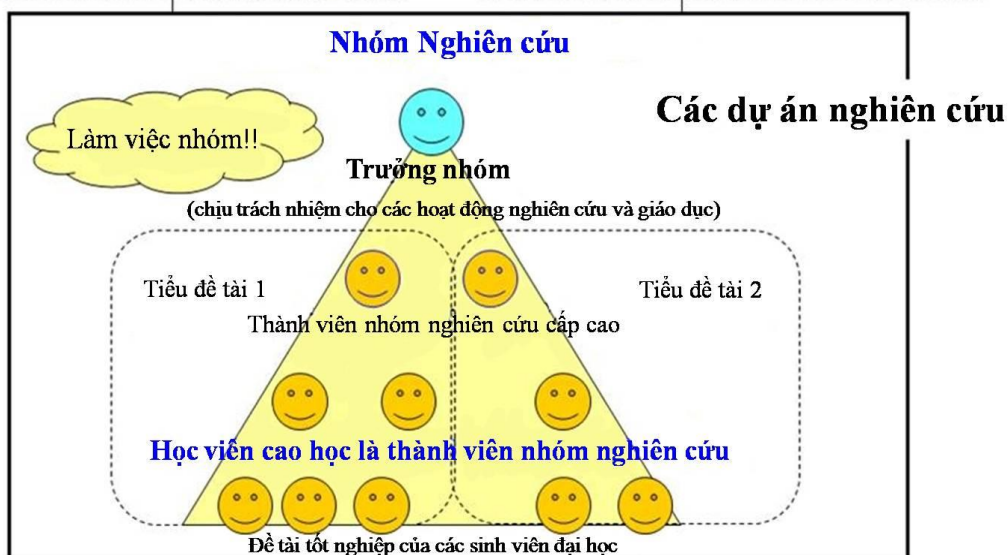
Mô hình đào tạo dựa trên nghiên cứu khoa học là mô hình mà ở đó hoạt động đào tạo gắn kết chặt chẽ với hoạt động nghiên cứu khoa học, từ chương trình đào tạo cho đến các hoạt động của người học (sinh viên, học viên, Nghiên cứu sinh) được thực thông qua và gắn kết các chương trình, dự án, đề tài nghiên cứu khoa học. Ở mô hình này, mỗi người học được tham gia vào nhóm nghiên cứu và có trưởng nhóm nghiên cứu, cùng tiến hành nghiên cứu chung một chủ đề nhất định. Trong từng nhóm nghiên cứu, mỗi học viên có một người hướng dẫn khoa học (là trưởng nhóm) xuyên suốt trong quá trình đào tạo, thường xuyên nhận được các ý kiến đóng góp từ các cán bộ nghiên cứu chính của nhóm, định kỳ báo cáo và thảo luận về tiến độ thực hiện và các vấn đề tồn tại trong các buổi sinh hoạt nhóm định kỳ theo yêu cầu đặt ra của Mô hình RBE. Học viên Cao học, NCS đồng thời tham gia vào công tác quản lý phòng thí nghiệm, như bảo quản thiết bị, hỗ trợ và hướng dẫn các sinh viên đại học làm luận văn tốt nghiệp.

#### Nhóm Nghiên cứu RBE

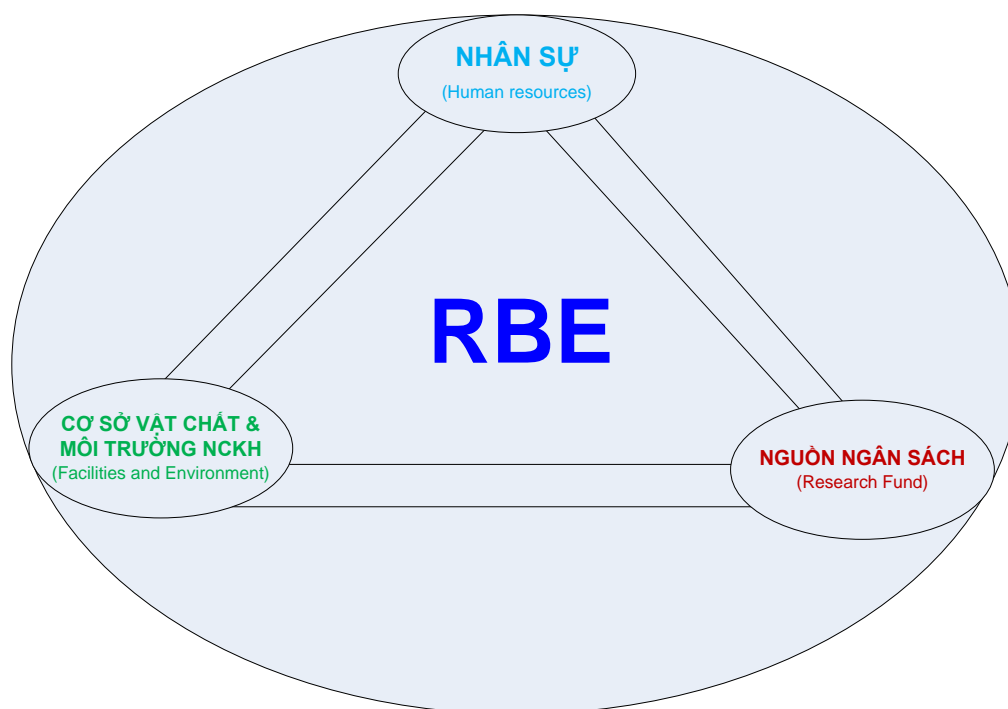
Nhóm nghiên cứu bao gồm trưởng nhóm và các thành viên

Trưởng nhóm là **người hướng dẫn riêng** cho học viên cao học trong nhóm.

Trưởng nhóm hoàn toàn chịu trách nhiệm về các hoạt động nghiên cứu và đào tạo của nhóm



Mô hình RBE là mô hình đưa ra các giải pháp đều tập trung vào 3 yếu tố theo mô tả ở hình dưới đây:



Hình 2.1. Các yếu tố chính để thiết lập mô hình RBE tại một trường đại học

Giải thích mô hình:

- **Nguồn nhân lực:** gồm các nhà khoa học và đội ngũ cộng tác là các nghiên cứu sinh, học viên cao học và sinh viên. Mô hình và cơ chế hoạt động các nhóm nghiên cứu được thể hiện ở phần sau của báo cáo này.

- **Ngân sách nghiên cứu:** Từ các nguồn đầu tư của nhà nước, các tổ chức kinh tế, các dự án tài trợ quốc tế, các quỹ đầu tư rủi ro, khoa học công nghệ, lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh phát minh, sáng chế, từ các cựu sinh viên...

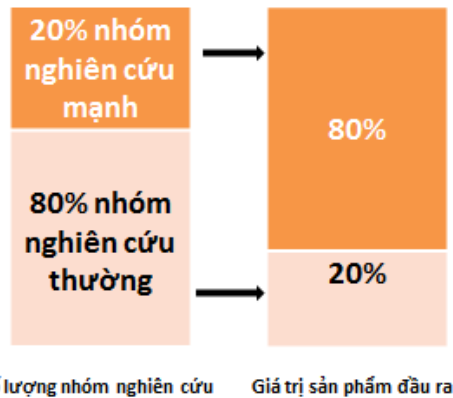
- **Môi trường nghiên cứu và cơ sở vật chất:** tạo môi trường tốt cho các hoạt động nghiên cứu khoa học, có cơ chế, chính sách hợp lý hỗ trợ cho việc kết hợp đào tạo với các hoạt động nghiên cứu khoa học; có chính sách và nguồn lực để đầu tư cơ sở vật chất thích hợp theo xu thế phát triển khoa học công nghệ trên thế giới kết hợp với đặc thù của kinh tế xã hội của Việt Nam...

### 2.2.2. Mô hình đào tạo CDIO gắn với hoạt động khoa học công nghệ trong trường đại học

Mô hình đào tạo CDIO (Conceive – Design – Implement – Operate) là một mô hình tiến tiến hiện nay nhằm đào tạo sinh viên có kiến thức rộng và chuyên sâu, dẫn đầu trong kiến tạo và vận hành sản phẩm, quy trình và hệ thống mới, hiểu được tầm quan trọng và tác động chiến lược của nghiên cứu và phát triển khoa học kỹ thuật đối với xã hội. Mô hình đào tạo CDIO được hình thành đầu tiên với ý tưởng cho những ngành kỹ thuật sau đó nhân rộng ra với các ngành đào tạo khác.

### 2.2.3 Lý thuyết đàn nhạn bay và Quy luật Pareto

Theo Quy luật Pareto hay Quy luật 80/20 (qui luật thiểu số quan trọng và phân bố nhân tố), trong nhiều sự kiện, khoảng 80% kết quả là do 20% nguyên nhân gây ra. Quy luật Pareto đúng với nhiều trường hợp, trong đó có hoạt động của các nhóm nghiên cứu: 80% kết quả KH&CN có giá trị sẽ do 20% nhóm nghiên cứu mạnh tạo ra. Tỷ lệ 80:20 về giá trị đóng góp của nhóm nghiên cứu mạnh mang tính chất tương đối và không có nghĩa là đúng hoàn toàn, ở đây muốn nói các trường đại học nên tập trung đầu tư vào những nhóm nghiên cứu mạnh. Việc ưu tiên đầu tư cho nhóm nghiên cứu mạnh sẽ có tác động lan tỏa cho các nhóm nghiên cứu còn lại, phù hợp với quy luật kinh tế, quy luật về hiệu quả, kinh nghiệm quốc tế và thực tiễn Việt Nam hiện nay.



**Hình 1.1. Nguyên lý Pareto 80/20 và giá trị đóng góp**

Cách đầu tư theo Quy luật Pareto cũng tương tự cách đầu tư theo Mô hình “đàn nhận bay”. Quan điểm của lý thuyết “đàn nhận bay” cho rằng, nếu sử dụng hợp lý và đầu tư, hỗ trợ tập trung cho các nhóm nghiên cứu mạnh, chúng ta cũng có thể tạo nên một sự thay đổi lớn. Khi đó việc tập trung đầu tư, ưu đãi cho các nhóm nghiên cứu mạnh với vai trò dẫn dắt các nhóm nghiên cứu còn lại thực chất là đầu tư cho tất cả các nhóm nghiên cứu (*xem hộp 1.1*)

### **Chương 3. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG VỀ GẮN KẾT NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VỚI ĐÀO TẠO TRONG CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM THÔNG QUA MÔ HÌNH NHÓM NGHIÊN**

#### **3.1 Những thành tựu và kết quả đạt được trên thực tế về chính sách gắn kết nghiên cứu khoa học với đào tạo trong trường đại học**

Nhờ có hành lang pháp lý được ban hành tương đối đầy đủ này, có thể nhận thấy những thành tựu đạt được từ hệ thống chính sách này như sau:

(1) Hệ thống chính sách đã góp phần định hướng hoạt động KHCN tại trường đại học vào việc thực hiện các mục tiêu quan trọng phù hợp với chiến lược phát triển giáo dục đại học nói riêng và giáo dục Việt Nam nói chung, giảm dần sự mất cân đối giữa hoạt động đào tạo và hoạt động KHCN trong trường đại học, giảm bớt tình trạng phụ thuộc vào nguồn thu từ đào tạo.

(2) Góp phần thúc đẩy hoạt động KHCN tại các trường đại học, hình thành nhóm nghiên cứu và nhóm nghiên cứu mạnh, tăng số lượng bài báo công bố trên các tạp chí quốc tế uy tín.

và trên cơ sở khảo sát từ 142/271 trường đại học, hiện nay trong hệ thống các trường đại học đã hình thành 945 nhóm nghiên cứu, một trường đại học có trung bình 7 nhóm nghiên cứu<sup>1</sup>), hoạt động NCKH trong các trường đại học chưa được quan tâm đúng mức, với số lượng nhiệm vụ nghiên cứu KHCN do các trường đại học chủ trì còn khiêm tốn, chất lượng nghiên cứu trong các trường đại học chưa gắn nhiều với nhu cầu của doanh nghiệp và thị trường, công bố quốc tế còn thấp so với các nước phát triển trong khu vực Đông Nam Á, sinh viên đại học và học viên sau đại học ít có cơ hội điều kiện tham gia các hoạt động nghiên cứu.

(3) Góp phần nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên, hình thành một số trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm KHCN mạnh trong trường đại học.

Cho đến năm 2017 trên cả nước có 235 trường đại học, với tổng số lượng giảng viên là 72.792 người<sup>2</sup>, có thể khẳng định lực lượng cán bộ tham gia NCKH trong các trường đại học chiếm trên 50% nhân lực khoa học và công nghệ trên cả nước<sup>3</sup>

(4) Chính sách KHCN đã góp phần tăng quyền tự chủ về nguồn kinh phí dành cho hoạt động KHCN trong trường đại học. Nguồn kinh phí dành cho đề tài nghiên cứu KH các cấp đã tăng đáng kể nhờ các biện pháp chủ động bố trí kinh phí được trích lại từ 5% nguồn thu hợp pháp của trường đại học. Khoản chi cho các hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên cũng tăng nhiều so với trước khi có Nghị định 99. Tác động tích cực của chính sách KHCN còn được thể hiện ở sự gia tăng tỷ trọng các đề tài lớn, tạo ra các sản phẩm khoa học và sản phẩm ứng dụng có giá trị, thúc đẩy hoạt động KHCN và tăng nguồn thu từ hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ.

(5) Đối với hoạt động nghiên cứu khoa học gắn với đào tạo nghiên cứu sinh: Trước sự phát triển mạnh mẽ của của cách mạng công nghiệp lần thứ tư, việc đào tạo và sử dụng nguồn nhân lực có trình độ cao, đặc biệt là nguồn nhân lực phục vụ phát triển khoa học công nghệ

---

<sup>1</sup> Báo cáo kết quả khảo sát về hoạt động khoa học và công nghệ trong các trường đại học giai đoạn 2011-2016 của Nhóm Nghiên cứu Đại học Quốc gia Hà tháng 7/2017.

<sup>2</sup> Trích số liệu báo cáo tổng kết năm học 2016-2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về giáo dục đại học.

<sup>3</sup> Trích số liệu từ Sách KH&CN Việt Nam 2017.

có trình độ tiến sĩ được rất nhiều các trường đại học, viện nghiên cứu và các trung tâm nghiên cứu phát triển của các doanh nghiệp quan tâm và đầu tư. Nhu cầu về đội ngũ có trình độ tiến sĩ chắc chắn trong 10 năm tới sẽ tăng cao, nhưng việc tuyển sinh để có được số lượng người làm tiến sĩ đã khó, làm thế nào để đào tạo thành công và có chất lượng còn khó khăn hơn nhiều.

### **3.2 Những tồn tại, hạn chế**

Một trong những vướng mắc lớn nhất hiện nay bắt nguồn từ quan điểm xây dựng hệ thống luật và văn bản quy phạm dưới luật cho rằng các quy định trong các văn bản pháp quy không được vượt quá luật chuyên ngành. Mọi quy định nhằm cụ thể hóa, hướng dẫn thực hiện Luật Khoa học và công nghệ, các Nghị định về phát triển hoạt động khoa học và công nghệ trong các trường đại học sẽ không có hiệu lực do vướng vào quy định “bất thành văn” này. Hầu hết các vướng mắc, rào cản liên quan đến thực hiện các chính sách về phát triển hoạt động khoa học và công nghệ ở vào tình trạng này. Ví dụ, Luật doanh nghiệp không cho phép thành lập doanh nghiệp trong lĩnh vực giáo dục và y tế, dẫn đến tình trạng các trường đại học phải “lách luật” bằng cách sử dụng người ngoài trường đại học đứng tên thành lập doanh nghiệp ngoài quốc doanh. Việc sử dụng quỹ Phát triển KHCN liên quan đến các điều khoản trong Luật kiểm toán nhà nước, Luật kế toán. Khoản 1 Điều 11 Nghị định 99/2014 quy định việc đầu tư phát triển tiềm lực và khuyến khích KHCN trong các trường đại học và Điều 12 Nghị định 13/2019 về doanh nghiệp KHCN đều quy định việc miễn giảm thuế thu nhập của doanh nghiệp KHCN nhưng khi thực hiện lại vướng quy định trong Luật thuế vì luật thuế không có điều khoản nào quy định việc miễn giảm thuế thu nhập của doanh nghiệp KHCN. Tình trạng trên dẫn đến sự lúng túng của các trường đại học khi triển khai các hoạt động KHCN, cản trở sự phát triển, thậm chí dẫn đến sự bế tắc trong hoạt động KH và CN của các trường đại học.

#### *Rào cản trong đầu tư phát triển tiềm lực khoa học công nghệ*

Nghị định 99/2014/NĐ-CP quy định việc đầu tư phát triển tiềm lực KHCN được ưu tiên đầu tư cho trường đại học có tiềm lực nghiên cứu, hoàn thành các nhiệm vụ KHCN, có doanh nghiệp KHCN hoặc trung tâm NCKH,... nhưng các quy định hiện hành về phân bổ và quản lý ngân sách sự nghiệp KHCN vẫn theo hướng bình quân chủ nghĩa, không gắn với sản phẩm về KHCN được ứng dụng cũng như số lượng các nhà khoa học tại các cơ sở nghiên cứu. Đầu tư manh mún, thiếu trọng điểm, cào bằng, thiếu căn cứ, dàn trải. Nhiều ý kiến cho rằng không nên cào bằng đầu tư mà mỗi lĩnh vực nghiên cứu cần có những chính sách khác nhau - Thông tư số 47/2014/TT-BGDĐT ngày 31/12/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chế độ làm việc của giảng viên không khuyến khích giảng viên dành thời gian và sức lực cho nghiên cứu với quy định số giờ chuẩn cần đạt được trong một năm học là 270 giờ chuẩn trong đó tối thiểu đạt 50% số giờ đứng lớp. Một vướng mắc khác, Nghị định 99/2014/NĐ-CP quy định về miễn thuế thu nhập cá nhân cho các khoản thu nhập từ hoạt động khoa học công nghệ nhưng không có quy định thực hiện từ cơ quan quản lý về thuế nên không thể áp dụng điều khoản này ở các trường đại học.

*Vướng mắc trong xây dựng và phát triển các nhóm nghiên cứu và nhóm nghiên cứu mạnh:* Một trong những vấn đề nổi cộm là xây dựng nhóm nghiên cứu (NNC) và nhóm nghiên cứu mạnh (NNCM) ở trường đại học. Bộ KHCN đã ban hành Thông tư số 37/2014/TT-

BKHCN Quy định quản lý đề tài nghiên cứu cơ bản do Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia tài trợ trong đó có ghi: “Đối với nhóm nghiên cứu mạnh, ngoài các yêu cầu quy định tại Khoản 1, 2 và 3 Điều này, phải đáp ứng các yêu cầu sau đây: a) Chủ nhiệm đề tài có kết quả công bố trên các tạp chí ISI có uy tín phù hợp trong thời gian 05 năm tính đến thời điểm nộp hồ sơ, có khả năng tập hợp được nhiều nhà khoa học có trình độ chuyên môn cao tham gia thực hiện đề tài, duy trì được hợp tác nghiên cứu khoa học thường xuyên với các nhóm nghiên cứu quốc tế cùng ngành, liên ngành; b) Có ít nhất 02 thành viên nghiên cứu chủ chốt của đề tài đáp ứng yêu cầu của chủ nhiệm đề tài nêu tại Khoản 2 Điều này; c) Tổ chức chủ trì đề tài có đủ điều kiện về cơ sở vật chất - kỹ thuật, năng lực nghiên cứu và cam kết hỗ trợ trong thời gian thực hiện nghiên cứu.”. Liên quan đến việc xây dựng và phát triển NNC có các văn bản Quyết định số 2395/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 25/12/2015 Phê duyệt Đề án đào tạo, bồi dưỡng nhân lực khoa học và công nghệ ở trong nước và nước ngoài bằng ngân sách nhà nước. Bộ KHCN đã ban hành Thông tư số 13/2016/TT-BKHCN ngày 30/6/2016 Quy định quản lý Đề án đào tạo, bồi dưỡng nhân lực khoa học và công nghệ ở trong nước và nước ngoài bằng ngân sách nhà nước.

*Vướng mắc trong triển khai các hoạt động KHCN trong trường đại học*

Thông tư số 22/2011/TT-BGDĐT ban hành Quy định về hoạt động khoa học và công nghệ trong các cơ sở giáo dục đại học được ban hành trước khi Nghị định 99/2014/NĐ-CP ra đời và có hiệu lực. Một số nội dung trong thông tư này không phù hợp với hoàn cảnh và điều kiện hiện hành. Cụ thể, chương III có các điều từ Điều 10 đến Điều 18, quy định việc thực hiện nhiệm vụ, đánh giá nghiệm thu và công bố kết quả thực hiện; hoạt động sở hữu trí tuệ ứng dụng, chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; đào tạo và nâng cao trình độ cán bộ quản lý và nghiên cứu khoa học, đầu tư phát triển, tăng cường năng lực nghiên cứu,... Các nội dung được thể hiện ở đây khá sơ sài, đơn giản và rất chung chung gây khó khăn cho các trường đại học khi vận dụng. Rất nhiều nhiệm vụ được quy định nhưng không có các điều kiện thực hiện đi kèm. Hiện tại, thông tư này vẫn còn hiệu lực.

Hiện nay trường đại học chưa thống nhất về tên gọi, chức năng, nhiệm vụ, phân công công việc, chức danh của các vị trí của các đơn vị quản lý KHCN, do vậy việc thực hiện các nội dung của hoạt động KHCN chưa hiệu quả và rõ ràng. Các văn bản quy phạm pháp luật khác đã viện dẫn ở trên cũng chưa có hướng dẫn cụ thể, gắn với quá trình thực thi nên đã có quy định trong Nghị định của Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ nhưng không vào được thực tiễn.

*Vướng mắc trong hợp tác nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ giữa các trường đại học và doanh nghiệp*

*Một số hạn chế khác*

Các tổ chức và cơ sở giáo dục dường như quá chú trọng đến khuyến khích bằng hình thức trả tiền cho bài báo công bố quốc tế, dẫn đến số lượng bài báo đăng tải trên tạp chí quốc tế ISI/Scopus uy tín cao giảm đi trong khi số lượng bài báo đăng trên tạp chí quốc tế ISI/Scopus uy tín thấp tăng lên.

- Quá chú trọng đến khuyến khích sản phẩm khoa học là bài báo khoa học mà chưa quan tâm đến khuyến khích các sản phẩm khoa học là các sáng chế và giải pháp hữu ích ứng dụng vào thực tiễn.



- Không tác động đến việc khởi nghiệp từ khoa học cho sinh viên trong trường đại học. Nghị định 99/2014/NĐ-CP có chính sách hỗ trợ giảng viên NCKH, hỗ trợ đăng ký bảo hộ sở hữu trí tuệ đối với các sản phẩm khoa học là sáng chế, giải pháp hữu ích nhưng không có điều khoản nào quy định về mức khuyến khích - hỗ trợ cho sinh viên khởi nghiệp từ NCKH.

- Các trường đại học chưa chú trọng đầu tư cơ sở vật chất, nhóm nghiên cứu, nghiên cứu khoa học của sinh viên, tổ chức hội thảo trong khi quá chú trọng vào khuyến khích công bố bài báo quốc tế.

Tình trạng thiếu gắn kết giữa nghiên cứu với đào tạo đang ảnh hưởng tiêu cực tới sự phát triển của cả khoa học - công nghệ, giáo dục - đào tạo và kinh tế xã hội. Thực tế cho thấy, đây đang là một khâu phải tập trung giải quyết trong quá trình đổi mới và phát triển ở nước ta hiện nay. Tách rời đào tạo và nghiên cứu cũng trái với xu thế phát triển của thế giới và do vậy là một trở lực đối với quá trình Việt Nam hội nhập quốc tế. Để khắc phục căn bản tình hình hiện nay, cần phải tiếp tục xây dựng các giải pháp chính sách nhằm đẩy mạnh mối quan hệ gắn kết nghiên cứu khoa học ở nước ta trong thời gian tới theo hướng toàn diện, sâu sắc, tiến dần tới sự tương đồng quốc tế và định hướng vào phục vụ phát triển hoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo, kinh tế - xã hội.

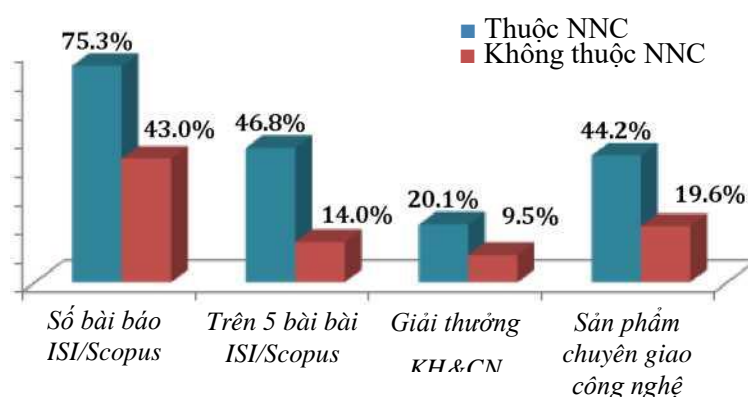
### **3.3 Một số khảo sát đánh giá thực tiễn về gắn kết nghiên cứu khoa học với đào tạo thông qua mô hình nhóm nghiên cứu trong các trường đại học**

#### **3.3.1 Khảo sát thực trạng hoạt động của các nhóm nghiên cứu trong trường đại học hiện nay**

Để thấy rõ thực trạng xây dựng và phát triển các NNC hiện nay, nhóm đề tài đã thực hiện khảo sát trên toàn quốc trong 2 năm 2018-2019, và kết quả đã thu được ý kiến phản hồi của các NCS và giảng viên của hơn 50 cơ sở giáo dục đại học trên toàn quốc. Kết quả cho thấy về sự tham gia vào hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên thông qua nhóm nghiên cứu như sau:

Kết quả nghiên cứu khảo sát của đề tài cho thấy 90% các giảng viên cho rằng khi tham gia NNC bản thân họ nhận được sự hỗ trợ từ NNC cho các hoạt động chuyên môn của bản thân, được tham gia các đề tài dự án của nhóm, tiếp cận các hướng nghiên cứu mới cũng như có cơ hội tham gia vào các hoạt động hợp tác trong nước và quốc tế. Nhờ những sự hỗ trợ tích cực từ NNC, 75,3% các giảng viên tham gia các NNC có các công bố trên các tạp chí ISI/Scopus, trong đó số 46,8% có công bố trên 5 bài ISI/Scopus. Đây là tỷ lệ khá cao nếu so sánh với các giảng viên không tham gia NNC (43% có công bố ISI/Scopus và chỉ có 14% có công bố ISI/Scopus trên 5 bài).

Ngoài ra kết quả khảo sát của nhóm tác giả cũng cho thấy 44,2% giảng viên tham gia các NNC có sản phẩm KH&CN hoàn chỉnh và có thể chuyển giao công nghệ cũng như thương mại hóa. Đây là một trong những yếu tố rất quan trọng đối với các NNC trong lĩnh vực kỹ thuật công nghệ trước cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. (Hình 6).



Hình 3.1: Biểu đồ so sánh một số tiêu chí giữa các giảng viên tham gia/không tham gia NNC.

Kết quả khảo sát của đề tài cũng cho thấy:

- Có 58,8% giảng viên khẳng định đang tham gia các NNC. Độ tuổi đông nhất của các thành viên trong NNC là ở lứa tuổi từ 35-45 chiếm 59,2%.
- Về giới tính tham gia NNC: hơn 26% là nữ, gần 74% là nam
- Có 46,4% giảng viên được hỏi nhận bằng TS ở nước ngoài và 53,6% nhận bằng TS trong nước; nhưng điều đáng mừng về mức độ thành thạo ngoại ngữ để sử dụng trong nghiên cứu lại khá tốt: Sử dụng thành thạo tiếng Anh là 88,6%, tiếp đến là tiếng Nga 15%, tiếng Pháp 8,4%; trong đó khoảng hơn 10% thành thạo 2 thứ tiếng (trong đó có tiếng Anh và một tiếng nước ngoài khác).
- Kết quả khảo sát cho thấy trong số các cán bộ được hỏi có 75% các NNC là do các GS, PGS dẫn dắt, số NNC do các TS trẻ dẫn dắt là 25%.
- Kết quả khảo sát cũng cho thấy các ý kiến đều tập trung, 96% cho rằng vai trò dẫn dắt của người trưởng nhóm rất quan trọng, trên 90% cho rằng bên cạnh người trưởng nhóm, chất lượng các thành viên tham gia NNC cũng đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì và phát triển NNC.
- Các ý kiến cũng tập trung vào việc cho rằng nguồn lực đầu tư cho các NNC còn hạn chế. Kinh phí cho các đề tài rất khiêm tốn và thường bị cấp chậm. Có đến 93,7% số người được hỏi cho rằng kinh phí để đầu tư cho NNC có vai trò hết sức quan trọng trong việc duy trì và phát triển NNC. Ngoài ra, cơ sở vật chất, trang thiết bị đầu tư cho nghiên cứu không có, hoặc rất thiếu, hoặc không đồng bộ.
- Các ý kiến bổ sung trên phiếu khảo sát đánh giá cơ chế chính sách chưa đủ mạnh để hỗ trợ và thúc đẩy sự hình thành và phát triển các NNCM trong các trường ĐH, và hiện tại nguồn hỗ trợ này ở mức kinh phí rất nhỏ.
- Số lượng các công bố quốc tế của các NNC so với thập niên trước có cải thiện rõ rệt, tuy nhiên còn khá khiêm tốn: 37,5% số thầy/cô được hỏi có công bố quốc tế ISI/Scopus, và 34,7% chưa có công bố quốc tế nào khác. Số các giảng viên có công bố quốc tế ISI/Scopus trên 5

bài chỉ có 34,2%.

- 32,9% giảng viên được hỏi chưa có sách chuyên khảo nào.
- 95% số giảng viên được hỏi cho rằng kinh phí đầu tư cho NCKH còn quá hạn hẹp.

Bên cạnh những hiệu quả tích cực mà NNC mang lại, cũng còn một bộ phận không nhỏ giảng viên và NCS chưa tham gia NNC. Nguyên nhân chủ yếu của các hạn chế, tồn tại như các số liệu khảo sát nêu trên, theo chúng tôi, trước hết xuất phát từ chủ quan các cán bộ giảng viên còn chưa ý thức được đầy đủ việc gắn kết công tác đào tạo với nghiên cứu, và chưa ý thức được tầm quan trọng của việc làm việc và rèn luyện, nâng cao năng lực và trình độ chuyên môn thông qua NNC cũng như tập trung cho giảng dạy còn lớn. Ngoài ra, sự hội nhập quốc tế trong các nghiên cứu của các nhà khoa học và mức độ quốc tế hóa trong các hoạt động của nhiều trường ĐH Việt Nam còn chưa cao. Bên cạnh đó, việc đầu tư cho NCKH trong các trường ĐH của Việt Nam chưa đủ lớn và mạnh cũng là nguyên nhân quan trọng dẫn đến những hạn chế trong việc xây dựng và phát huy hiệu quả hoạt động của các NNC.

Kết quả khảo sát của Luận án cũng thu được kết quả thực trạng xây dựng các NNC trong các lĩnh vực cũng không đồng đều và có sự chênh lệch khá lớn: KHTN: 40,2%; Công nghệ - kỹ thuật chiếm 37%; Xã hội nhân văn chiếm 22,8% và Kinh tế - Luật chỉ chiếm 10,2%; trong khi Khoa học Giáo dục chỉ chiếm 1,6%.

Kết quả khảo sát cũng ghi nhận, nhiều NNC mới trong các trường ĐH được tạo lập từ 2017 trở lại đây. Điều này có thể lý giải bởi áp lực của quy chế mới về đào tạo tiến sĩ và các yêu cầu về công bố quốc tế của các chuẩn chức danh GS và PGS. Đóng góp lớn nhất của các NNC trong 5 năm qua là đã tạo được sự chuyển biến đột phá về chất lượng. Đến nay, 80% các NCS trong lĩnh vực KHTN- CN của ĐHQGHN, cũng như nhiều NCS của trường ĐH Bách Khoa Hà Nội, ĐH Y Hà Nội, ĐH Tôn Đức Thắng, ĐH Duy Tân, ĐH Nguyễn Tất Thành và nhiều trường ĐH khác, nhờ trưởng thành trong các NNC nên khi bảo vệ luận án TS, cũng như khi xét công nhận chuẩn chức danh GS/PGS đều đã có công bố Quốc tế ISI. Kết quả khảo sát cho thấy 65,3% các giảng viên tham gia các NNC đã có các công bố trên các tạp chí ISI/Scopus.

Luận án cho rằng đánh giá chính nhờ nâng chuẩn chất lượng và có chính sách hỗ trợ cho nghiên cứu và các NNC, cũng như chính sách đột phá để tạo nguồn lực công bố quốc tế của Việt Nam thông qua Quỹ phát triển và khoa học công nghệ quốc gia và chính sách đầu tư chủ động của các trường đại học trong những năm gần đây, đã thúc đẩy và làm tăng trưởng mạnh mẽ số công bố quốc tế của Việt Nam.

### **3.3.2 Khảo sát các nhân tố tác động đến hiệu quả hoạt động của Nhóm nghiên cứu**

Được thực hiện từ tháng 8 đến tháng 12/2018 đến tháng 12 năm 2019, nhóm tác giả đã nhận được ý kiến phản hồi của 334 cán bộ và 476 NCS của hơn 50 trường ĐH trên phạm vi cả nước.

Thang đo các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của NNC được tác giả đề xuất 3 nhân tố chủ yếu nhất : *Yếu tố con người, Định hướng nghiên cứu và hợp tác của nhóm và Môi trường nghiên cứu và Cơ sở vật chất phục vụ hoạt động của nhóm.*

**Bảng 3.1.** Các yếu tố và số biến thực hiện khảo sát các nhân tố tác động đến NNC

<b>Thang đo</b>	<b>Nhân tố</b>	<b>Phiếu hỏi</b>	<b>Số biến quan sát</b>
Các nhân tố chủ yếu tác động đến hiệu quả hoạt động của các NNC	Yếu tố nhân lực	NCS; GV&NCV	9
	Định hướng nghiên cứu và hợp tác của nhóm	NCS; GV&NCV	4
	Môi trường nghiên cứu và Cơ sở vật chất phục vụ hoạt động của nhóm	NCS; GV&NCV	5

### 3.3.3 Khảo sát thực trạng đào tạo Tiến sĩ hiện nay ở Việt Nam

Trong quá trình nghiên cứu, đề tài đã tiến hành nghiên cứu các văn bản chính sách của cơ quan quản lý, trường ĐH có liên quan, đồng thời kế thừa và sử dụng phân tích các nguồn tài liệu khác như: các bài báo, tạp chí chuyên ngành, các bài báo cáo trong kỷ yếu hội thảo, các công trình nghiên cứu trước, các báo cáo tổng hợp và số liệu thống kê trong các nguồn cơ sở dữ liệu khác nhau để làm căn cứ phân tích. Kết quả khảo sát cho thấy các GV/NCV đánh giá hiệu quả rất cao các hoạt động chuyên môn của NCS trong việc tham gia thực hiện đề tài nghiên cứu với thầy hướng dẫn và công bố khoa học trong nước, quốc tế. Kết quả khảo sát cũng cho thấy khi GV/NCS tham gia NNC đều có kết quả công bố nổi trội so với các GV/NCS không tham gia NNC.

#### Nhân tố chủ yếu tác động đến chất lượng đào tạo TS ở Việt Nam hiện nay

Kết quả khảo sát cho thấy 4 tiêu chí nhận được đánh giá thấp nhất đó là *Tham gia đề tài NCKH* (ĐTB = 3,45) và *Tham gia công tác trợ giảng, hỗ trợ đào tạo tại cơ sở đào tạo* (ĐTB = 3,81). Tiêu chí *Có chính sách hỗ trợ học bổng cho NCS/ hỗ trợ công bố quốc tế/hỗ trợ NCS tham gia hội nghị hội thảo* (3.88/5); *Có NNC và tạo điều kiện thuận lợi để NCS tham gia nghiên cứu trong các NNC* (2.9/5).

Đây cũng chính là những yếu tố khác biệt trong quá trình đào tạo TS gắn với NNC ở Việt Nam so với thế giới, và là lý do cơ bản dẫn đến chất lượng đào tạo TS ở Việt Nam trong khoảng 10 năm trở lại đây chưa được như kỳ vọng.

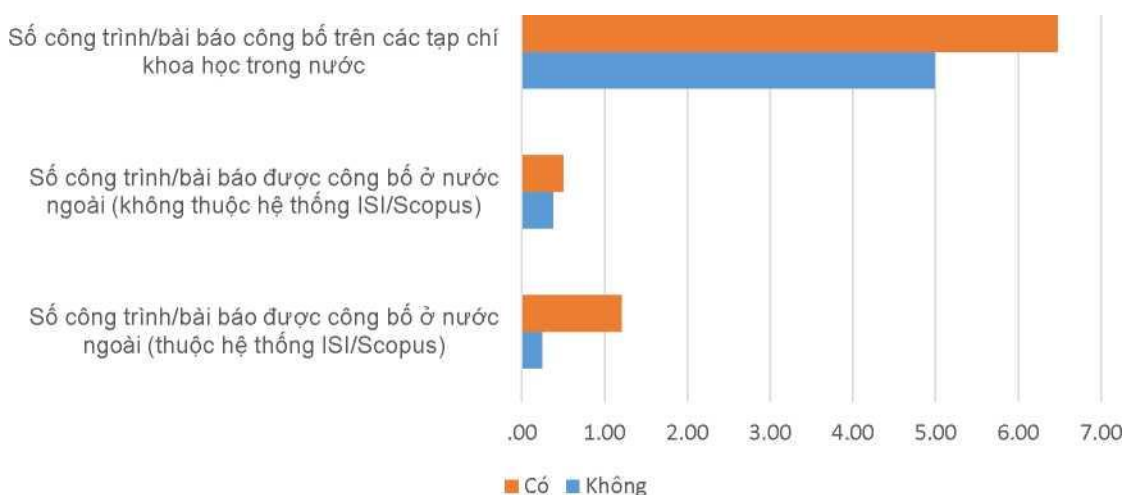
Kết quả phỏng vấn và khảo sát NCS cũng cho thấy có một phần nguyên nhân do mô hình đào tạo TS không phải là toàn thời gian, tức là NCS vừa tham gia học tập và nghiên cứu, lại vừa làm việc tại một đơn vị khác, khiến cho việc bố trí thời gian thường xuyên để tham gia công tác nghiên cứu, trợ giảng và hỗ trợ đào tạo gặp nhiều khó khăn. Điều này khác với một số trường ĐH trên thế giới khi làm NCS được nhận học bổng và làm việc toàn thời gian tại cơ sở giáo dục ĐH mà họ theo học, từ đó, NCS có thể sắp xếp toàn thời gian cho nghiên cứu và cho luận án của mình.

Ngoài ra, *chính sách hỗ trợ học bổng cho NCS/ hỗ trợ công bố quốc tế/hỗ trợ NCS tham gia hội nghị hội thảo* cũng không được đánh giá cao. Đây cũng là một trong những nguyên nhân khiến cho việc hội nhập và công bố quốc tế trong quá trình làm NCS còn yếu. NCS ở Việt Nam vừa phải đóng học phí, vừa phải đi làm, tự trang trải cuộc sống thường nhật, vừa làm luận án TS nên khó có thể dành thời gian cũng như điều kiện kinh tế để tham gia hội thảo ở nước ngoài hoặc công bố quốc tế. Đặc biệt, trong 10 yếu tố, NCS đánh giá thấp nhất là yếu tố *Có NNC và tạo điều kiện thuận lợi để NCS tham gia nghiên cứu trong các NNC* (3.61/5). Kết quả khảo sát cho thấy, mặc dù có nhu cầu tham gia các NNC để có thêm sự hỗ trợ từ các GS đầu ngành, các giảng viên và các đồng nghiệp để phát triển công tác nghiên cứu khoa học nhưng số lượng NNC trong các trường ĐH Việt Nam còn chưa đủ để đáp ứng nhu cầu của NCS.

Trong quá trình khảo sát 476 NCS trên toàn quốc, kết quả cho thấy chỉ có 166 NCS (35,9%) đã từng tham gia vào các NNC; trong số 297 NCS chưa từng tham gia NNC (64,1% số NCS được khảo sát) có tới 247 NCS nói rằng họ chưa có cơ hội tham gia NNC; hoặc cơ sở giáo dục không tạo được môi trường làm việc trong NNC hoặc không tìm được NNC phù hợp. Khảo sát cũng cho thấy tất cả những NCS có công bố quốc tế ở Việt Nam, khi được hỏi, đều có tham gia NNC, điều này cho thấy vai trò quan trọng của NNC, của môi trường học thuật đến chất lượng đào tạo TS.

Ngoài ra, có thể thấy các NCS đã tham gia NNC có số công bố (cả trong nước và quốc tế) đều cao hơn so với nhóm những NCS chưa tham gia NNC - đặc biệt với các NCS có công bố trên các tạp chí thuộc hệ thống ISI/Scopus (hình 2).

Bạn có từng tham gia nhóm nghiên cứu nào không?



**Hình 3.2:** Số lượng bài báo trung bình của các NCS đã và chưa từng tham gia NNC (kết quả khảo sát của đề tài)

Qua kết quả khảo sát nghiên cứu của đề tài, có thể thấy đào tạo TS thông qua NNC ở Việt Nam, bên cạnh những thành tựu, những NNC và NCS có công bố xuất sắc, nhưng có nhiều yếu điểm hơn so với nước ngoài, chủ yếu là đào tạo NCS theo kiểu “tại chức”, thiếu học bổng, thiếu động lực, điều kiện và môi trường để NCS tham gia NCKH trong các NNC,

theo chúng tôi đây chính là nguyên nhân quan trọng dẫn đến chất lượng TS ở Việt Nam trong thời gian qua chưa cao, chưa đáp ứng được kỳ vọng như mong muốn. Như vậy, để nâng cao chất lượng đào tạo tiến sĩ, một mặt phải có những mạnh dạn đổi mới trong quy chế đào tạo, thay đổi mức đầu tư cho đào tạo tiến sĩ, mặt khác phải đẩy mạnh xây dựng các NNC trong các trường đại học để NCS có cơ hội thực hiện đề tài luận án trong môi trường các NNC này.

Như vậy thông qua việc đánh giá tổng thể chính sách về gắn kết nghiên cứu khoa học với đào tạo và thông qua việc khảo sát tình hình thực tiễn về các nội dung: thực trạng hoạt động của Nhóm nghiên cứu; các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động của NNC; thực trạng đào tạo Tiến sĩ hiện nay ở Việt Nam, Luận án có những kết luận sau:

1. Hiện nay trong các trường đại học, mô hình nhóm nghiên cứu đã được hầu hết các trường quan tâm và có chính sách hỗ trợ phát triển. Nhóm nghiên cứu đã thể hiện được vai trò của mình không chỉ trong hoạt động khoa học công nghệ mà còn có vai trò quan trọng trong hoạt động đào tạo, đặc biệt là đào tạo nghiên cứu sinh.

2. Những nhân tố tác động điển hình quả hoạt động của Nhóm nghiên cứu bao gồm: nhân tố con người, nhân tố tầm nhìn ý tưởng và nhân tố điều kiện cơ sở vật chất, các chính sách hỗ trợ của đơn vị. 3 yếu tố này quyết định đến sứ mệnh phát triển của Nhóm nghiên cứu và giải quyết những vấn đề đặt ra từ 3 yếu tố này chính là giải pháp cho việc hình thành và phát triển nhóm nghiên cứu trong các trường để gắn kết hai hoạt động là đào tạo và nghiên cứu khoa học.

3. Thông qua các chỉ số thông tin về mức độ tham gia nghiên cứu khoa học của NCS trong báo cáo khảo sát, chúng ta thấy được vai trò của nghiên cứu khoa học với đào tạo, đặc biệt là đào tạo sau đại học và ở trình độ Tiến sĩ là thực sự cần thiết, qua đó cũng thấy được hạn chế hiện nay từ cơ chế chính sách cho đến thực tiễn của các đơn vị đào tạo còn thiếu quá nhiều chính sách và biện pháp hỗ trợ hay đảm bảo cho NCS tham gia nghiên cứu khoa học để phục vụ đề tài Luận án của mình.

## **Chương 4. ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP VÀ MÔ HÌNH GẮN KẾT ĐÀO TẠO VỚI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC TRONG CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC HIỆN NAY Ở VIỆT NAM**

### **4.1 Đề xuất một số giải pháp tăng cường gắn kết nghiên cứu với đào tạo trong trường đại học**

4.1.1 Tập trung xây dựng một số đại học nghiên cứu.

4.1.2 Tăng cường gắn kết đào tạo và nghiên cứu khoa học trong đội ngũ cán bộ giảng dạy ở các trường đại học

4.1.3 Tăng cường nghiên cứu khoa học trong sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh, sau tiến sĩ

4.1.4 Phát triển tổ chức NC&PT trong trường đại học

4.1.5 Tiên hành đánh giá kết quả nghiên cứu làm cơ sở thu hút kinh phí vào trường đại học.

4.1.6 Tăng cường hoạt động đào tạo của các viện nghiên cứu và cán bộ nghiên cứu

4.1.7 Phát triển liên kết viện - trường - doanh nghiệp

4.1.8 Mở rộng quan hệ quốc tế về gắn kết đào tạo đại học và trên đại học và nghiên cứu khoa học

### **4.2 Giải pháp gắn kết nghiên cứu khoa học với đào tạo thông qua mô hình Nhóm nghiên cứu trong các trường đại học**

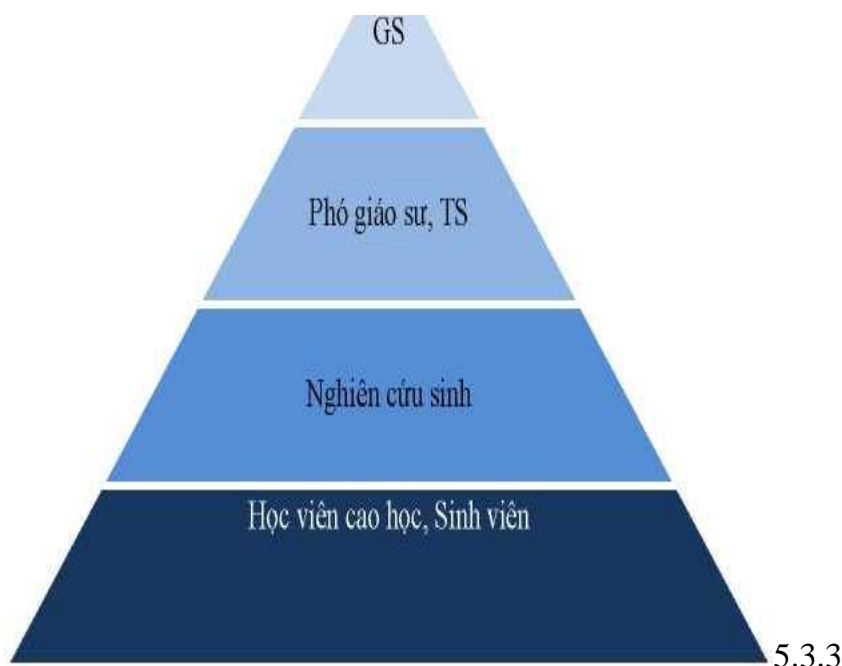
#### **4.2.1 Tại sao chọn giải pháp gắn kết là mô hình nhóm nghiên cứu**

Kinh nghiệm của nước ngoài cho thấy, NNC có vai trò rất quan trọng trong hoạt động nghiên cứu khoa học và trong các trường ĐH. Và hiệu quả của NNC trong trường ĐH cũng thường được đánh giá qua 3 tiêu chí quan trọng nhất là (1) hiệu quả công bố quốc tế; (2) triển khai các đề tài, dự án và (3) đào tạo NCS. Và dù có ở hoạt động theo mô hình nào, thì ở nước ngoài (cũng như trong nước), NNC cũng luôn được đánh giá thường xuyên. Công bố khoa học, sản phẩm KH-CN và đào tạo NCS, tầm ảnh hưởng trong ngành là những giá trị cốt lõi nhất để đánh giá hiệu quả hoạt động của các NNC, trong đó vai trò của người trưởng nhóm là quan trọng nhất, và kế đến là vai trò của các thành viên chủ chốt và các NCS. Qua kinh nghiệm hoạt động của các NNC của nước ngoài có thể thấy *NNC trong trường ĐH nước ngoài luôn là nhân tố và môi trường thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học, đồng thời chính là mô hình để kết hợp với đào tạo qua nghiên cứu trong nhà trường.*

#### **4.2.2 Mô hình và tổ chức hoạt động của Nhóm nghiên cứu**

Mô hình hoạt động của các NNC ở Việt Nam về cơ bản cũng tương tự như các NNC của nước ngoài. NNC ở các cơ sở giao dịch đào tạo với tiêu chí như trên, có dạng hình chóp. Đỉnh nón chóp là GS trưởng NNC, kế đến các thành viên nghiên cứu chủ

chốt, các thành viên NNC là các GS, PGS, TS, kể đến là các TS trẻ, các NCS, và sau là các học viên cao học và sinh viên (Hình 15).



Hình 4.1. Mô hình hình nón chóp của NNC

#### 4.2.3 Phân loại

Luận án thống nhất với đề xuất của GS.TSKH Nguyễn Đình Đức đề xuất phân loại NNC thành 3 loại chính: NNC quốc tế, NNC quốc gia (NNCM) và NNC cấp trường.

### 4.3 Giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của nhóm nghiên cứu trong trường đại học

#### 4.3.1 Chính sách và giải pháp phát triển nguồn lực cho các nhóm nghiên cứu trong trường đại học

#### 4.3.2 Giải pháp về hợp tác phát triển và gắn kết với doanh nghiệp cho các nhóm nghiên cứu

#### 4.3.4 Giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo tiến sĩ thông qua mô hình gắn kết với nhóm nghiên cứu

Như vậy, trên cơ sở nghiên cứu cơ sở lý luận, khảo sát đánh giá thực trạng về nhóm nghiên cứu và vai trò của nhóm nghiên cứu đối với hoạt động nghiên cứu khoa học và hoạt động đào tạo, đặc biệt thông qua việc khảo sát thực trạng NCS tham gia nghiên cứu khoa học vào nhóm nghiên cứu, chúng ta càng khẳng định mô hình nhóm nghiên cứu là mô hình gắn kết hoạt động nghiên cứu khoa học và hoạt động đào tạo. Trong bối cảnh hiện nay yêu cầu đặt ra trong việc nâng cao chất lượng đào tạo thì giải pháp cốt lõi nhất là gắn đào tạo với nghiên cứu thông qua vai trò và mô hình Nhóm nghiên cứu. Nhà nước và các trường đại học



cần tiếp tục quan tâm và có chính sách thúc đẩy phát triển mô hình nhóm nghiên cứu trong các trường đại học nhằm gắn kết hai hoạt động này. Luận án đã đưa ra một số giải pháp ở tầm vĩ mô của Nhà nước và giải pháp ở tầm vi mô dành cho các cơ sở giáo dục đại học. Trên cơ sở các giải pháp mang tính tổng thể và giải pháp cụ thể, Luận án đã đưa ra một số kiến nghị đến các cơ quan quản lý nhà nước và các cơ sở giáo dục đại học.

## KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Gắn kết đào tạo và NCKH được xem là chiến lược trọng yếu để nâng tầm và phát triển trường đại học theo mô hình đại học nghiên cứu, giúp nâng cao hiệu quả đào tạo của nhà trường và thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong toàn xã hội. Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 trên thế giới cũng như chủ trương đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục của Đảng và Nhà nước đã đem lại nhiều cơ hội phát triển cho trường đại học nói chung và cho sự gắn kết giữa nghiên cứu và đào tạo nói riêng. Nhận thức của giảng viên và sinh viên về những yêu cầu và thách thức trong bối cảnh CMCN4.0 từng bước được nâng cao, tạo tiền đề tốt cho các nỗ lực gắn kết nghiên cứu và đào tạo. Các cơ sở giáo dục đại học và các cấp quản lý đang từng bước ban hành những cơ chế, chính sách, giải pháp mang tính toàn diện, đồng bộ để thúc đẩy và nâng cao hiệu quả sự gắn kết này.

Tuy đã có những thay đổi tích cực và phát triển ban đầu, nhưng tiến trình đổi mới giáo dục thông qua tăng cường sự gắn kết nghiên cứu và đào tạo cũng gặp không ít thách thức và khó khăn, trong đó nổi bật vẫn là vấn đề chính sách, nguồn lực, và sự phối hợp, hợp tác giữa các bên liên quan (sinh viên, giảng viên, nhà trường, doanh nghiệp). Việc triển khai một số giải pháp đồng bộ về mặt chính sách, đầu tư nguồn lực, nâng cao nhận thức, đổi mới cơ chế quản lý, gia tăng các mô hình hợp tác hiệu quả như trình bày ở nghiên cứu này sẽ góp phần tích cực cho việc thúc đẩy sự gắn kết giữa hoạt động nghiên cứu và hoạt động đào tạo ở trường đại học.

Những giải pháp nêu trên nếu được xem xét đưa vào triển khai đồng bộ sẽ giúp các trường đại học từng bước trở thành các tổ hợp đào tạo và nghiên cứu khoa học hàng đầu. Bên cạnh các giải pháp chính sách này, các trường đại học có thể đưa các chỉ tiêu về nghiên cứu khoa học, giải thưởng khoa học công nghệ, sáng chế công nghệ, công bố khoa học, số lượng sinh viên sau đại học.... thành các chỉ tiêu phát triển, nhằm tập hợp nguồn lực và duy trì sự quan tâm, đồng thuận hợp tác trong hệ thống để cùng phát triển.

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ**  
**LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Nguyễn Thị Thu Hà, Bùi Minh Đức, Nguyễn Đình Đức (2019), “Một số nhân tố chủ yếu tác động đến hiệu quả hoạt động của các nhóm nghiên cứu”, *Tạp chí Nghiên cứu giáo dục*, Vol,35,No.1, tr54-63.
2. Nguyễn Thị thu Hà, Nguyễn Đình Đức (2019), “Thực tiễn xây dựng và phát triển các nhóm nghiên cứu trong các trường đại học ở Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam*, số 64, tr 24-30.
3. Bùi Minh Đức, Nguyễn Thị Thu Hà, Nguyễn Đình Đức (2019), “Vai trò của nhóm nghiên cứu đối với công bố quốc tế trong lĩnh vực khoa học tự nhiên và kỹ thuật”, *Tạp chí Nghiên cứu giáo dục*, Vol,35, No.1, tr12-23.
4. Nghiêm Xuân Huy, Trần Thị Hoài, Ngô Tiến Nhật, Nguyễn Thị Tuyết Anh, Đặng Văn Duy, Nguyễn Thị Thu Hà (2021) “Đánh giá ảnh hưởng của một số yếu tố trong nghiên cứu khoa học đến năng lực của sinh viên theo mô hình CDIO ở Việt Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu giáo dục*, Vol,37, No.2, tr70-88.
5. Thi Thu Ha Nguyen, Hiep-Hung Pham, Quan-Hoang Vuong, Dinh Duc Nguyen, Quoc-Thai Cao, Viet-Hung Dinh (2020), “*The Adoption of International Publishing within Vietnamese Academia from 1986 to 2020: A Review*”. Learned Publishing (NXB Wiley, ISSN:1741-4857, tạp chí SSCI, IF=2.606).
6. Nghiêm Xuân Huy, Trần Thị Hoài, Bùi Vũ Anh, Ngô Tiến Nhật, Phùng Xuân Dự, Đào Văn Huy, Nguyễn Thái Bá, Vũ Văn Tích, Nguyễn Lộc, Phạm Thị Thanh Hải, Nguyễn Thị Thu Hà (2022), “*Thực trạng và các giải pháp chính sách thúc đẩy gắn kết hoạt động khoa học, công nghệ với hoạt động đào tạo tại các trường đại học ở Việt Nam*”, *Tạp chí Nghiên cứu giáo dục*, Vol,38, No.1 (2022), tr31-47